

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN
Pháp Vân - Hoàng Mai - Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	112.345.071.965	409.926.352.811	246.639.292.183	409.926.352.811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		75.542.470		75.542.470	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		112.269.529.495	409.926.352.811	246.563.749.713	409.926.352.811
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	87.106.863.602	380.258.731.354	201.225.025.758	380.258.731.354
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.162.665.893	29.667.621.457	45.338.723.955	29.667.621.457
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.011.836.821	5.558.295.503	5.003.678.063	5.558.295.503
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.702.997.347	9.752.106.807	5.837.298.587	9.752.106.807
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.436.321.418	6.112.021.060	4.704.246.150	6.112.021.060
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.370.791.261	5.813.966.950	3.382.325.245	5.813.966.950
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	13.888.511.790	28.889.539.396	37.005.776.033	28.889.539.396
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		10.212.202.316	-9.229.696.193	4.117.002.153	-9.229.696.193
11. Thu nhập khác	31	VI.7	293.865.422	4.233.432.447	703.425.268	4.233.432.447
12. Chi phí khác	32	VI.8	145.970.363	3.753.305.369	208.485.356	3.753.305.369
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		147.895.059	480.127.078	494.939.912	480.127.078
14. Lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	45		-36.236.568	9.060.383.471	-186.764.084	9.060.383.471

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.323.860.807	310.814.356	4.425.177.981	310.814.356
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.063.978.978	259.406.642	3.981.020.899	259.406.642
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.259.881.829	51.407.714	444.157.082	51.407.714
18A. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			-252.594.869	-475.295.903	-601.531.752	-475.295.903
18B. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			6.512.476.698	526.703.617	1.045.688.834	526.703.617
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	686	55	110	55

Ghi chú: Tại thời điểm 31/12/2009 Công ty mới lập báo cáo hợp nhất cho cả năm, do vậy số liệu ở cột (5) là số liệu cả năm, không phải số liệu riêng Q4/2009 để so sánh.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Tôn Thiện Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Phong

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2011

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Bắc Việt